SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 12.10.2023 08:41:20 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2469/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành biểu mẫu báo cáo thống kê và phân công thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phươngngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kêngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủquy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, tại tờ trình số 307/Ttr-CTK ngày 06 Tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này biểu mẫu báo cáo thống kê và phân công thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã áp dụng cho Ban Tổ chức Tỉnh ủy; các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở; Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây viết gọn là sở, ngành); Ban Tổ chức huyện ủy; thành ủy; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan của Trung ương, của tỉnh đóng trên địa bàn huyện, thành phố (sau đây viết gọn là phòng, ban); Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố (sau đây viết gọn là UBND cấp huyện); Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, Thị trấn (sau đây viết gọn là UBND cấp xã).

Điều 2. Căn cứ Quyết định phân công thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Giao Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ngành của tỉnh; phòng, ban đơn vị cấp huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chỉ đạo thực hiện và giám sát, kiểm tra việc thực hiện theo đúng nội dung các biểu mẫu quy định.

Điều 3. Giao Cục Thống kê hướng dẫn thực hiện và làm đầu mối tổng hợp biểu mẫu báo cáo thống kê thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh; Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, cấp xã.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các phòng, ban đơn vị cấp huyện và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Q.Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, phó VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THNC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Võ Tấn Đức

BIỂU MẪUBÁO CÁO THỐNG KÊ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai.)

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

Biểu mẫubáo cáo thống kê thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã áp dụng đối với Ban Tổ chức tỉnh ủy, các Sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn tương đương cấp sở, đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây viết gọn là Sở, ngành); Ban Tổ chức huyện ủy, thành ủy, các đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các đơn vị của trung ương, của tỉnh đóng trên địa bàn huyện, thành phố (sau đây viết gọn là Phòng, ban); Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố (sau đây viết gọn là UBND cấp huyện); Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn (sau đây viết gọn là UBND cấp xã) nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các Sở, ngành; Phòng, ban và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã về lĩnh vực chuyên môn được giao.

Sở, ngành; Phòng, ban và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc Sở, ngành; Phòng, ban và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xãthuộc quyền quản lý của địa phương.

1.3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Bộ phận thống kê trực thuộc Sở, ngành; Phòng, ban và Ủy ban nhân dân các cấp tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực do Sở, ngành; Phòng, ban và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xãđã được giao quản lý.

1.4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Cục Thống kê tỉnh, Chi cục Thống kê huyện được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

1.5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 001, 002, 003,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từngngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (Năm - N; Quý - Q; Tháng - T; Hỗn hợp - H); lấy chữ T (Báo cáo Sở, ngành và các đơn vị tương đương) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh (theo mã chỉ tiêu thống kê cấp tinh); lấy chữ H (Báo cáo huyện và các đơn vị tương đương) thể hiện cho hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với các Phòng, ban (theo mã chỉ tiêu thống kê cấp huyện); lấy chữ X thể hiện cho hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố.

Ví dụ 1: Báo cáo thống kê tổng hợp 2 năm của Sở Công Thương được ký hiệu như sau: Biểu số 001.2N/T0903-CT "Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp" (001 là số thứ tự biểu do Sở công Thương chủ trì thực hiện; 2N là chu kỳ báo cáo 2 năm; T0903 là chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh do Sở Công Thương chủ trì thực hiện; CT là Sở Công Thương chủ trì thực hiện biểu mẫu này).

Lưu ý: Một chỉ tiêu thống kê có thể thu thập thông tin từ nhiều biểu quy ước ký hiệu biểu bổ sung số thứ tự theo số tự nhiên 1, 2, 3 ... sau dấu (.) mã chỉ tiêu, ví dụ: Biểu 001.N/T0101.1-TNMT; một biểu thu thập nhiều chỉ tiêu quy ước ký hiệu biểu bổ sung 2 số ký hiệu sau của mã chỉ tiêu sau dấu (-) mã chỉ tiêu, ví dụ: Biểu 001.N/T1501-02-03-04-05-GDĐT.

1.6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch và được quy định cụ thể của từng biểu mẫu báo cáo thống kê, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng.

b) Báo cáo thống kê quý.

c) Báo cáo thống kê 6 tháng.

d) Báo cáo thống kê 9 tháng.

đ) Báo cáo thống kê năm.

e) Báo cáo thống kê đột xuất trong trường hợp khi có sự vật, hiện tượng đột xuất xảy ra: Thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và các hiện tượng đột xuất khác. Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

1.7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

Ví dụ: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo. Số liệu báo cáo là số liệu chính thức thực hiện của năm trước.

Ngoài ra, tùy thuộc vào các lĩnh vực khác nhau có thời hạn nhận báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở dòng ngày nhận báo cáo.

1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Hệ thống ngành kinh tế quốc dân, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính Việt Nam sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thống kê thực hiện theo quy định hiện hành.

1.9. Phương thức gửi báo cáo

Các đơn vị gửi báo cáo thống kê bằng văn bản (bản giấy) hoặc báo cáo điện tử qua hệ thống phần mềm báo cáo điện tử đến cơ quan thống kê trên địa bàn tỉnh; Huyện, thành thố thuộc tỉnh theo thời gian quy định trên từng biểu mẫu. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị hoặc báo cáo điện tử (được ký số) để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

2. BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ (KÈM THEO)

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai.)

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		1. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	1	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/T0101.1-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/T0101.2-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/T0101.3-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố	004.N/T0101.4-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	5	Cơ cấu sử dụng đất chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố	005.N/ T0101.5-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	6	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	006.5N/T2105-TNMT	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	7	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.5N/T2106-TNMT	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	8	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	008.N/T2107-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
9	9	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	009.N/T2108-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					cáo
10	10	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi $PM_{2,5}$ và bụi PM_{10} trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên	010.N/T2111-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		2. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
11	1	Số tổ chức khoa học và công nghệ	001.N/T1401-KHCN	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
12	2	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	002.2N/T1402-KHCN	2 Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
13	3	Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	003.N/T2109-KHCN	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		3. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
14	1	Giáo dục mầm non	001.N/T1501-02-03-04-05-GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
15	2	Giáo dục phổ thông	002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14- GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
16	3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003.N/T1513- GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
		4. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
17	1	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet băng rộng	001.H/T1301- 04-TTTT	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 15 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
18	2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	002.N/T1309-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
19	3	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	003.N/T1311-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
20	4	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	004.N/T1312-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		5. SỞ Y TẾ			
21	1	Số bác sĩ và giường bệnh	001.N/T1601-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
22	2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	002.N/T1604-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
23	3	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	003.N/T1605-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
24	4	HIV VÀ AIDS	004.N/T1606-07-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		6. SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH/SỞ DU LỊCH			
25	1	Số lượt khách du lịch nội địa	001.H/T1702-VHTTDL	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		7. SỞ NỘI VỤ			
26	1	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	001.K/T0210-NV	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố kết quả cấp tỉnh)
27	2	Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	002.N/T0211-NV	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
28	3	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	003.5N/T0302.1-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
29	4	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	004.5N/T0302.2-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
		8. SỞ TƯ PHÁP			
30	1	Số cuộc kết hôn	001.N/T0111-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
31	2	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	002.N/T0115-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
32	3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	003.N/T0116-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
33	4	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	004.N/T2004-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		9. CÔNG AN TỈNH/THÀNH PHỐ			
34	1	Tai nạn giao thông	001.H/T1901-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
35	2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	002.H/T1902-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
36	3	Tình hình cứu hộ, cứu nạn trong phòng cháy và chữa cháy	003.H/T1903-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		10. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ			
37	1	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	001.H/T2001-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
38	2	Số vụ án, số bị can đã truy tố	002.H/T2002-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		11. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ			
39	1	Số vụ ly hôn	001.N/T0113-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
40	2	Tuổi ly hôn trung bình	002.N/T0114-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
41	3	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	003.N/T2003-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		12. BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY/THÀNH ỦY			
42	1	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	001.K/T0209-BTC	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố Ban chấp hành Đảng bộ

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					tỉnh/thành phố)
		13. SỞ TÀI CHÍNH			
43	1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàntỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	001.H/T0601-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Số liệu ước tính: Quý I: Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo. Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					- Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2
44	2	Chi ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	002.H/T0602-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Số liệu ước tính: Quý I: Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo. Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: Ngày 30/7

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					năm n-2
		14. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG			
45	1	Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	001.H/T0701-02-NHNN	Tháng, quý, năm	Ước tính tháng: Ngày 19 hàng tháng Sơ bộ tháng: Ngày 19 của tháng sau tháng báo cáo Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 19 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 19 tháng 5 của năm sau năm báo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					cáo
46	2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ	002.H/T0703-NHNN	Tháng, quý, năm	30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
		15. BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH/THÀNH PHỐ			
47	1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	001.N/T0704-05-06.1-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
48	2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	002.N/T0704-05-06.2-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
49	3	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.N/T0707.1-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
50	4	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	004.N/T0707.2-BHXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
51	5	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	005.H/T0708-BHXH	Quý, năm	Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11 Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo
		16. SỞ CÔNG THƯƠNG			
52	1	Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp	001.2N/T0903-CT	2 Năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 1,3,5,7,9
53	2	Số lượng chợ	002.N/T1004.1-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
54	3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	003.N/T1004.2-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
55	4	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	004.2N/T1306-CT	2 năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8
56	5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	005.N/T2110-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		17. SỞ XÂY DỰNG			

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
57	1	Số lượng đô thị	001.N/T0117-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
58	2	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	002.N/T0409-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
59	3	Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	003.N/T0410-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
60	4	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	004.N/T1805-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
		18. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
61	1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	001.N/T0814-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
62	2	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	002.N/T1806-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
63	3	Diện tích rừng hiện có	003.N/T2101-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
64	4	Diện tích rừng bị thiệt hại	004.H/T2102-NNPTNT	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 19 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
65	5	Tỷ lệ che phủ rừng	005.N/T2103-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
66	6	Thiên tai và mức độ thiệt hại	006.H/T2104-NNPTNT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 19 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		19. SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ			
67	1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	001.T/T0305-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
68	2	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	002.T/T0306.1-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
69	3	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động, giải thể	003.T/T0306.2-KHĐT	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
70	4	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	004.H/T0401.1-KHĐT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
71	5	Lũy kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực	005.N/T0401.2-KHĐT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
		20. SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
72	1	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	001.H/T0203-LĐTBXH	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối cùng quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					sau năm báo cáo
		21. SỞ GIAO DỊCH, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN			
73	1	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	001.Q/T0402.1-NHPT	Quý	Ngày 15 tháng cuối quý báo cáo
74	2	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	002.N/T0402.2-NHPT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
		22. BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT			
75	1	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	001.N/T2109-KCNCX	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		23. CÁC SỞ VÀ ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG			
76	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	001.T/T0402.3-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
77	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiệnthuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	002.T/T0402.4-SN	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
78	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	003.Q/T0405-SN	Quý	Ngày 15 tháng 3: Báo cáo quý I Ngày 15 tháng 5: Báo cáo 6 tháng Ngày 15 tháng 9: Báo cáo 9 tháng Ngày 15 tháng 11 báo cáo năm

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
I	**Đất đai, Dân số và Bình đẳng giới**				
1	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/H0101.1-TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/H0101.2-TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/H0101.3-TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	Hiện trạng sử dụng đất chia theoxã/phường/thị trấn	004.N/H0101.4-TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	Số cuộc kết hôn	005.N/H0103-TP	Phòng Tư pháp	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
6	Số vụ ly hôn	006.N/H0104-TA	Tòa án nhân dân huyện	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	007.N/H0105-TP	Phòng Tư pháp	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
8	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	008.N/H0106-TP	Phòng Tư pháp	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
9	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	009.K/H0107-BTC	Ban Tổ chức quân ủy/huyện ủy/thị ủy/thành ủy	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày sau đại hội cấp huyện)
II	**Kinh tế**				
10	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	001.5N/H0202.1-NV	Phòng Nội vụ	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm điều tra

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
11	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	002.5N/H0202.2-NV	Phòng Nội vụ	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm điều tra
12	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý	003.T/H0205.1-KT/TC, BQL	Phòng kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
13	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	004.T/H0205.2-KT/TC, BQL	Phòng kinh tế/ Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
14	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	005.Q/H0205-KT/TC, BQL	Phòng kinh tế/ Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Quý	Ngày 15 tháng 3: Báo cáo Quý I năm báo cáo Ngày 15 tháng 5: Báo cáo 6 tháng năm báo cáo Ngày 15 tháng 9: Báo cáo 9 tháng năm báo cáo Ngày 15 tháng 11: Báo cáo năm báo cáo
15	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp huyện	006.N/H0206-CTK	Cục Thống kê tỉnh, thành phố …..	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
16	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quận/huyện/thị xã/ thành phố	007.H/H0207-TCKH	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Quý/ 6 tháng/ 9 tháng/ Năm	- Ngày 15 tháng 3: + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). + Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 14 tháng 3). - Ngày 15 tháng 6:

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
					+ Số liệu quý II, 6 tháng (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 14 tháng 6). + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3). - Ngày 15 tháng 9: + Số liệu quý III, 9 tháng (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 14 tháng 9). + Số liệu quý II, 6 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30/6). - Ngày 15 tháng 12: + Số liệu quý IV, năm (từ ngày 01 tháng 10 đến hết ngày 14 tháng 12). + Số liệu quý III, 9 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9). - Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo: Số liệu sơ bộ năm báo cáo
17	Chi ngân sách nhà nước của quận/huyện/thị xã/ thành phố	008.H/H0208-TCKH	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Quý/ 6 tháng/ 9 tháng/ Năm	- Ngày 15 tháng 3: + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). + Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 ước đến ngày 14 tháng 3). - Ngày 15 tháng 6: + Số liệu quý II, 6 tháng (từ ngày 01

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
					tháng 4 ước đến ngày 14 tháng 6). + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3). - Ngày 15 tháng 9: + Số liệu quý III, 9 tháng (từ ngày 01 tháng 7 ước đến ngày 15 tháng 9). + Số liệu quý II, 6 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6). - Ngày 25 tháng 12: + Số liệu quý IV, năm (từ ngày 01 tháng 10 ước đến ngày 15 tháng 12). + Số liệu quý III, 9 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9). - Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo: Số liệu sơ bộ năm báo cáo.
18	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp quận/huyện/thị xã/thành phố	009.N/H0209-10-11-BHXH	Bảo hiểm xã hội/quận/ huyện/ thị xã/thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
19	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp quận/ huyện/thị xã/thành phố	010.N/H0212-BHXH	Bảo hiểm xã hội quận/huyện/ thị xã/thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
20	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	011.N/H0223-NNPTNT, KT, VPĐP, KTHT	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế/Văn	Năm	Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
			phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới/Phòng Kinh tế và Hạ tầng		
21	Số lượng chợ	012.N/H0225.1-KT, KTHT	Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
22	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	013.N/H0225.2-KT, KTHT	Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
III	**Xã hội và Môi trường**				
23	Giáo dục mầm non	001.N/H0301-02-03-04-05.1-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
24	Giáo dục mầm non chia theo xã/phường/thị trấn	002.N/H0301-02-03-04-05.2-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
25	Số trường học, lớp học tiểu học, trung học cơ sở	003.N/H0306-07-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
26	Phòng học tiểu học, trung học cơ sở	004.N/H0308-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
27	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	005.N/H0309-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
28	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	006.N/H0310-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
29	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	007.N/H0311-PYT, TTYT	Phòng Y tế/Trung tâm y tế	Năm	Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo
30	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	008.N/H0312-CTK	Cục Thống kê tỉnh,thành phố…..	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
31	Tai nạn giao thông	009.H/H0313-CA	Công an quận/huyện/	Tháng/ 6 tháng/	- Báo cáo tháng: Ngày 16 tháng báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
			thị xã/thành phố	Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 năm báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 16 tháng 3 năm sau năm báo cáo
32	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	010.H/H0314-CA	Công an quận/huyện/ thị xã/thành phố	Khi có phát sinh/ Năm	- Khi có phát sinh: Sau 05 ngày - Năm: Ngày 16 tháng 3 năm sau năm báo cáo
33	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	011.H/H0315-VKS	Viện Kiểm sát nhân dân quận/huyện/ thị xã/thành phố	6 tháng/ Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo
34	Số vụ án, số bị can đã truy tố	012.H/H0316-VKS	Viện Kiểm sát nhân dân quận/huyện/ thị xã/thành phố	6 tháng/Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo
35	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	013.N/H0317-TA	Tòa án nhân dân quận/huyện/ thị xã/thành phố	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
36	Thiên tai và mức độ thiệt hại	014.H/H0318-NNPTNT, KT	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế	Khi có thiên tai/Năm	- Khi có thiên tai: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai - Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
37	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	015.N/H0319-TNMT, QLĐT	Phòng Tài nguyên và Môi trường/ Phòng Quản lý đô thị	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai.)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	
I	**Đất đai và Dân số**			
1	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/X0101-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
2	Số cuộc kết hôn	002.N/X0103-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
3	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	003.N/X0104-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
4	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	004.N/X0105-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
II	**Kinh tế**			
5	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	001.5N/X0202.1-XPTT	5 năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
6	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	002.5N/X0202.2-XPTT	5 năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
7	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn	003.H/X0203-XPTT	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 - Năm: Ngày 20 tháng 11
8	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	004.H/X0204-XPTT	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 - Năm: Ngày 20 tháng 11
9	Diện tích gieo trồng cây hằng năm	005.H/X0205-XPTT	Vụ/Năm	- Vụ Đông: Ngày 01 tháng 12 hằng năm - Vụ Xuân: Ngày 12 tháng 3 hằng năm - Vụ Đông Xuân: Ngày 30 tháng 5 hằng năm - Vụ Hè Thu: Ngày 25/7 hàng năm - Vụ Thu Đông: Ngày 30 tháng 9 hằng năm - Vụ Mùa: Ngày 10 tháng 10 hằng năm - Năm: Ngày 28 tháng 01 năm sau năm báo cáo
10	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung	006.N/X0206-XPTT	Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	
11	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	007.N/X0207-XPTT	Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
III	**Xã hội và Môi trường**			
12	Giáo dục mầm non	001.N/X0301-02-03-04-05-XPTT	Năm	Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo
13	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	002.N/X0306-07-08-09-10-XPTT	Năm	Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo
14	Số nhân lực y tế của trạm y tế	003.N/X0311-TYT	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
15	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	004.N/X0312-TYT	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
16	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	005.N/X0313-XPTT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
17	Thiên tai và mức độ thiệt hại	006.H/X0314-XPTT	Khi có thiên tai/Năm	- Khi có thiên tai: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo